

ĐỀ THI TIẾT NIỆU HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016-2017 LỚP Y4 (24/12/16)

Gồm 120 câu hỏi. Thời gian làm bài: 70 phút

1. Biểu chứng của hẹp niệu đạo lên đường tiết niệu trên là:
A. Suy thận do ngược dòng bàng quang – niệu quản – thận.
B. Biểu chứng chủ yếu là ở đường tiết niệu dưới
C. Bí tiểu, tiểu khó
D. Viêm thận do ngược dòng.
☒ E. A, D đúng.
2. Các thương tổn có thể gặp trong vỡ niệu đạo sau. Chọn câu sai.
A. Thường phối hợp với gãy xương chậu.
B. Vỡ tạng đặc hoặc thương tổn các tạng trong ổ bụng
C. Vỡ trực tràng dưới phúc mạc
☒ D. Niệu đạo thường bị đứt rời hoàn toàn.
E. Có khối máu tụ lớn ở hố thất lưng
3. Các loại thái ghép trong ghép thận đồng loại trên người (Allograft):
☒ A. Thái ghép tối cấp, thái ghép cấp, thái ghép mạn
B. Thái ghép cấp, bệnh lý thận mạn trong ghép đồng loại (CAN)
C. Thái ghép cấp, thái ghép mạn
D. Thái ghép tối cấp, thái ghép cấp, bệnh lý thận mạn trong ghép đồng loại (CAN)
E. Thái ghép dịch thể và thái ghép tế bào
4. Các bệnh nhân vỡ niệu đạo sau phức tạp nếu đề muộn, không điều trị đầy đủ có thể tử vong do:
☐ A. Chóang giảm thể tích
☐ B. Chóang chấn thương
☐ C. Chóang nhiễm trùng
☒ D. Chóang nhiễm trùng nhiễm độc.
E. Tất cả đúng.
5. Ghép thận từ người cho chết não, người cho chết não được định nghĩa:
A. Người đã chết, tim ngừng đập.
B. Người hôn mê, ngưng thở, phải thở máy.
☒ C. Người bị chấn thương sọ não nặng, tim còn đập.
☒ D. Người bị chấn thương sọ não nặng, được xác định chết võ não và thân não, tim ngưng đập (theo tiêu chuẩn luật định).
E. Tất cả sai.
6. Chấn thương cơ quan sinh dục ngoài là loại chấn thương:
A. Thường gặp nhất trong các chấn thương cơ quan niệu- sinh dục.
B. Gây thương tổn nặng nề nhất trong các chấn thương cơ quan niệu- sinh dục.
☒ C. Chiếm tỷ lệ 1/3 đến 2/3 trong các chấn thương cơ quan niệu sinh dục.
D. Để lại di chứng nặng nề nhất về chức năng niệu- sinh dục
E. C, D đúng.
7. Điều trị một trường hợp tụ máu ở bìu:
A. Nằm nghỉ tại giường, dùng các thuốc kháng viêm không có corticoide
B. Nằm nghỉ tại giường, dùng các thuốc giảm đau và kháng sinh phổ rộng.
☒ C. Nằm nghỉ tại giường, dùng corticoide để tránh xơ hóa tinh hoàn về sau.
D. Thường luôn luôn mổ thám sát bìu dẫn lưu máu tụ vì đây là phẫu thuật rất nhẹ nhàng.
☒ E. Tất cả sai.

-tối cấp: do kháng thể, xuất hiện rất nhanh

-cấp: do lympho T, 5 ngày -6 tháng

-mạn: chưa rõ cơ chế

thường kèm tổn thương kết hợp, xử trí tổn thương kết hợp mới quan trọng

10. Tất cả sai.
Vỡ tinh hoàn sau chấn thương.
A. Khám lâm sàng khó phát hiện do tinh hoàn di chuyển lên cao nên khó khám.
B. Khám lâm sàng khó phát hiện do bệnh nhân thương chướng mắt mắt nhắm nên không thể khám.
C. Khám lâm sàng dễ phát hiện vì tinh hoàn nằm ở vị trí nông.
D. Khám lâm sàng khó phát hiện do bệnh nhân khó hợp tác vì là cơ quan nhạy cảm.
E. Khám lâm sàng khó phát hiện do bệnh nhân khó hợp tác vì là cơ quan nhạy cảm.

11. Xét nghiệm hình ảnh quan trọng nhất để chẩn đoán vỡ tinh hoàn sau chấn thương.
A. Chụp CT scan bụng.
B. Chụp CT scan vùng chậu.
C. Siêu âm trực tràng khảo sát bìu thấy cấu trúc tinh hoàn vỡ.
D. Siêu âm bụng bên.
E. Tất cả sai.

12. Xử trí cấp cứu một trường hợp mắt da bìu:
A. Cắt lọc kỹ và ghép da ngay.
B. Cắt lọc kỹ, cắt hai tinh hoàn để tránh nhiễm trùng vùng tầng sinh môn.
C. Cắt lọc, chôn vùi tinh hoàn dưới da đùi hoặc da bụng bất kể mức độ tổn thương.
D. Thăm sát kỹ và nên cắt bỏ tinh hoàn sớm nếu có tổn thương phức tạp kèm theo.
E. Tất cả sai.

Chấn thương vỡ niệu đạo trước độ IV (niệu đạo đứt rời hoàn toàn), nếu xử trí muộn sẽ bị:
A. Bệnh nhân sẽ bị bí tiểu cấp do đau vì phản xạ.
B. Không ảnh hưởng gì nhiều do niệu đạo trước nằm sát da, chỉ chảy máu niệu đạo là chính.
C. Tụ máu sẽ to dần nếu không mổ bàng quang ra da kịp thời.
D. Bệnh nhân sẽ đi tiểu vào khối máu tụ gây nhiễm khuẩn và hoại tử nặng vùng bìu - dương vật.
E. Niệu đạo bị đứt rời hoàn toàn, hai đầu niệu đạo cách nhau <2cm, do vậy đặt ống thông niệu đạo là cần thiết.

Xử trí cấp cứu một trường hợp mắt da dương vật:
A. Cắt lọc kỹ, ghép da ngay.
B. Cắt lọc kỹ, vùi dương vật dưới da bìu và luôn luôn mổ bàng quang ra da.
C. Cắt lọc, chôn vùi hoàn toàn dương vật dưới da bìu hay da bụng sớm.
D. Không cần cắt lọc, ghép da ngay, để hở vết thương và ghép da sớm.
E. Tất cả sai.

Trường hợp bị cắt lìa dương vật, còn giữ được phần mô bị cắt đứt cần:
A. Luôn luôn mổ cấp cứu để nối lại dương vật nhằm bảo tồn chức năng sinh lý và thẩm mỹ.
B. Hồi sức, mổ cấp cứu nối lại dương vật khi mô dương vật đứt rời bảo tồn tốt trong môi trường lạnh.
C. Phẫu thuật tri hoãn khi tâm lý bệnh nhân ổn định.
D. Mổ cấp cứu may cầm máu mặt cắt dương vật và mở 2 niệu quản ra da sớm.
E. Tất cả sai.

Phẫu thuật nối lại dương vật bị đứt lìa cần, chọn câu đúng nhất:
A. Nối lại động mạch lưng dương vật.
B. Nối lại động mạch lưng dương vật và mở 2 niệu quản ra da sớm.
C. Nối lại động mạch lưng dương vật và mở 2 niệu quản ra da sớm.
D. Nối lại động mạch lưng dương vật và mở 2 niệu quản ra da sớm.
E. Nối lại động mạch lưng dương vật và mở 2 niệu quản ra da sớm.

16. Gãy dương vật là tình trạng:
A. Cấp cứu niệu khoa nên thường điều trị nội bào tồn.
B. Vỡ thể hang nếu dương vật cương quá mức.
C. Vỡ thể hang kèm theo thể xốp và niệu đạo khi dương vật đang cương cứng.
☒ D. Vỡ thể hang khi dương vật đang cương cứng, có thể kèm theo tổn thương niệu đạo.
E. Thường kèm theo tổn thương động mạch và tĩnh mạch lưng dương vật.
17. Xét nghiệm cần làm sáng có giá trị nhất để chẩn đoán gãy dương vật là:
A. Siêu âm dương vật.
B. Siêu âm dương vật, bìu.
C. CT scan bụng chậu và chụp x quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng.
☒ D. X Quang thể hang có thuốc cản quang (cavernosography) có giá trị chẩn đoán tốt, để thực hiện an toàn cao.
E. Tất cả sai.
18. Điều trị cấp cứu một trường hợp gãy dương vật:
☒ A. Nếu tổn thương nhẹ, nằm nghỉ tại giường, thuốc giảm đau thường có kết quả tốt, ít di chứng.
B. Nằm nghỉ tại giường, cố định dương vật bị gãy bằng bó bột.
C. Phẫu thuật dẫn lưu, khâu lại bao trắng thể hang và mở bàng quang ra da sớm.
☒ D. Phẫu thuật cấp cứu khâu bao trắng thể hang.
E. Phẫu thuật cắt lọc thể xốp và khâu lại bao trắng thể hang sớm.
19. Biến chứng chính trong ghép thận là:
☒ A. Biến chứng phẫu thuật (chảy máu, rò nước tiểu).
B. Biến chứng miễn dịch học: thải ghép.
C. Biến chứng do suy thận giai đoạn cuối: Ure - máu cao, Creatinine - huyết thanh cao.
D. Biến chứng nhiễm trùng.
E. Phẫu thuật trên người suy thận (kèm suy tim do thiếu máu và do cao huyết áp, do không có nước tiểu).
20. Suy thận do bế tắc sau thận:
A. Chiếm 1/3 đến 2/3 các nguyên nhân gây suy thận cấp.
B. Chiếm >10% các nguyên nhân gây suy thận cấp, là nguyên nhân thường đưa đến tử vong trong trường hợp suy thận cấp.
C. Chiếm tỷ lệ quan trọng nhất trong các nguyên nhân gây suy thận mạn.
D. Chiếm tỷ >50% trong các trường hợp suy thận mạn.
☒ E. Tất cả sai.
21. Các nguyên nhân gây suy thận do bế tắc sau thận:
A. Giảm thể tích tuần hoàn đột ngột.
☒ B. Bế tắc đường tiết niệu trên hai bên.
C. Giảm lưu lượng tưới máu thận đột ngột.
D. Tác động mạch thận do huyết khối.
E. Tác tĩnh mạch thận 2 bên.
22. Van niệu đạo sau trong bệnh lý bẩm sinh đường tiết niệu gây suy thận do:
A. Bế tắc ống góp đổ vào đài thận.
B. Bế tắc miệng niệu đạo.
☒ C. Bế tắc đường tiết niệu dưới, ngược dòng bàng quang - niệu quản - thận.
☒ D. Bế tắc miệng niệu quản sát bàng quang.
E. Bế tắc tại cổ bàng quang.
23. Bệnh nhân bị tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt bị suy thận do:
A. Là biến chứng có thể gặp ở bệnh nhân có tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt.
B. Tăng áp lực trong bàng quang gây trương nước hai thận.
C. Ngược dòng bàng quang - niệu quản gây trương nước hai thận.
D. Có nước tiểu tồn lưu trong bàng quang, viêm thận do nhiễm trùng ngược chiều.
☒ E. Tất cả đúng.
24. Bệnh nhân bị sỏi niệu quản hai bên bị suy thận do:

lâm sàng là chính, CLS ko có giá trị nhiều

mấy cái còn lại là CT niệu
đạo trước

-câu B là NT trước
-"sớm" nên ko có NT, nhiễm
độc


26. Nguyên nhân của vô niệu đạo sau là:
A. Do đặt thông để lâu trong niệu đạo.
B. Cho thông vào niệu đạo, ống thông đi lạc đường.
C. Tắc nghẽn xoạc chân trên một vật cứng.
D. Tất cả sai.
27. Triệu chứng lâm sàng của vô niệu đạo trước. Chọn câu sai:
A. Bệnh nhân có cơ chế chán thương là té xoạc chân ngay nên một vật cứng.
B. Có ra máu nhiều ở miệng niệu đạo.
C. Bệnh nhân không bị tiểu sau chấn thương.
D. Thương không có dấu hiệu của gãy xương chậu kèm theo.
E. Tự máu hình cánh bướm dưới da vùng đùi chậu lan xuống bẹn.
28. Khám một bệnh nhân không bị tiểu sau chấn thương.
A. Chảy máu ở miệng niệu đạo.
B. Màng tu máu hình cánh bướm dưới da vùng đùi chậu lan xuống bẹn.
C. Thăm trực tràng tuyến tiền liệt luôn luôn bình thường, rất hiếm khi có cấu trúc sưng.
D. Có thể có biểu hiện choáng nhiễm trùng nhiễm độc.
E. D. A đúng.
29. Để chẩn đoán vô niệu đạo sau, trong điều kiện của các bệnh viện ở nước ta cần:
A. Chủ yếu dựa vào cơ chế chán thương và triệu chứng cận lâm sàng.
B. Thăm dò niệu đạo sau bằng ống thông.
C. Chụp X quang bụng đứng không sửa soạn.
D. Chụp niệu đạo ngược dòng cấp cứu.
E. Tất cả sai.
30. Đứng trước một bệnh nhân bị chấn thương niệu đạo sau nhập vào khoa cấp cứu, việc cần làm là:
A. Có thể đặt thông niệu đạo để giải quyết tình trạng bí tiểu.
B. Nên tiến hành chụp CT scan bụng để tìm các thương tổn phối hợp.
C. Mở thông bàng quang ra da và dẫn lưu ổ máu tụ sớm.
D. Thương chụp UCR để xác định vị trí thương tổn.
E. Tất cả sai.
31. Lúc nào nên chụp X quang niệu đạo ngược dòng có cản quang (UCR) khi bệnh nhân bị vô niệu do chấn thương niệu đạo chính xác hơn:
A. Nên tiến hành khi bệnh nhân mới nhập viện vì thương tổn còn mới sẽ dễ phát hiện và phân tích.
B. Chờ sau hai tháng, khi vị trí hẹp đã được hình thành một cách rõ ràng.
C. Chụp muộn khi sau chấn thương từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 7 và chụp 24 giờ trước mổ.
D. Nên chụp sau 15 ngày, chỉ chụp khi đặt thông tiểu không vào được bàng quang.
E. Không khuyến khích chụp UCR trong cấp cứu.
32. Cơ chế chấn thương vô niệu đạo trước thường là:
A. Té xoạc chân và đùi chậu va đập trên vật cứng.
B. Chấn thương từ bên trong do thủ thuật tiết niệu.

33. ☒ C. Tê tái khi
☐ D. Tê dập dấy chầu vào cánh của ghe hoặc xuống
Tất cả các vấn đề trên đều đúng.
☐ A. Hẹp niệu đạo do chấn thương nếu xử trí cấp cứu không tốt.
☒ B. Viêm niệu đạo do chấn thương.
☐ C. Tiểu không kiểm soát do chấn thương.
☐ D. Rối loạn cương có thể xảy ra.
☐ E. A, C, D đúng.
34. ☒ B. Đặc điểm mạch máu của thận phải.
☐ A. Tĩnh mạch thận trái ngắn.
☐ C. Động mạch thận phải ngắn và nằm trước tĩnh mạch chủ bụng nên dễ tìm khi mổ.
☐ D. Số động mạch thận phải có thể là 1 hoặc 2.
☐ E. Bể thận nằm sau động mạch và tĩnh mạch thận.
☐ F. A, B sai.
35. ☒ B. Tĩnh mạch tinh phải dẫn lưu máu về
☐ A. Tĩnh mạch chậu trong.
☐ C. Tĩnh mạch chậu ngoài trái.
☐ D. Tĩnh mạch thận trái.
☐ E. Tĩnh mạch hiển trong.
36. ☒ D. Đặc điểm của niệu đạo sau:
☐ A. Niệu đạo màng bám chặt vào cân đáy chậu giữa.
☐ B. Niệu đạo màng mỏng nên dễ bị vỡ khi bị chấn thương.
☐ C. Vùng có các cơ thắt bao bọc.
☐ E. Gồm có niệu đạo màng và niệu đạo tiền liệt tuyến.
☐ F. Tất cả đúng.
37. ☒ D. Một bệnh nhân bị chấn thương vào vùng búi cần được chỉ định mổ khi:
☐ A. Khám thấy có dấu hiệu vỡ tinh hoàn.
☐ B. Phẫu thuật thăm sát búi thường nhẹ nhàng, ít biến chứng.
☒ C. Khối máu tụ lớn ở búi và ngày càng to ra, có tình trạng di lệch tinh hoàn sau chấn thương.
☐ D. Siêu âm không loại trừ được vỡ tinh hoàn.
☐ E. Tất cả đúng.
38. ☒ B. Việc cần làm khi mổ một bệnh nhân bị vỡ tinh hoàn:
☐ A. Thăm sát thật kỹ các thương tổn và dẫn lưu trước bàng quang.
☐ C. Thăm sát thật kỹ các thương tổn và khâu lại vết rách bao trắng, cố gắng bảo tồn ni
☐ D. Cắt lọc rộng rãi nhu mô tinh hoàn, khâu lại bao trắng.
☐ E. Thăm sát thật kỹ các thương tổn, cắt bỏ mào tinh hoàn.
☐ F. A, B đúng.
39. ☒ A. Ung thư cổ tử cung gây suy thận:
☐ B. Là nguyên nhân gây suy thận cấp cần lưu ý ở phụ nữ tuổi trung niên không c
☐ C. khám phụ khoa định kỳ.
☐ D. Ung thư giai đoạn 4 xâm lấn vào hai niệu quản.
☐ E. Hạch vùng chậu chèn ép hai niệu quản.
☐ F. Xơ hóa sau phúc mạc sau xạ trị chèn ép hai niệu quản.
☐ G. Tất cả đúng.
40. ☒ B. Ung thư tuyến tiền liệt gây suy thận do:
☐ A. Ung thư xâm lấn vào hai niệu quản và tác dụng phụ của hóa chất điều trị ung th
☐ C. Ung thư xâm lấn vào bàng quang.
☐ D. Ung thư xâm lấn vào xả liên niệu quản.
☐ E. Ung thư di căn vào hạch ở rốn thận, ung thư giai đoạn cuối làm giảm tưới m

ĐM chủ bên T, TM chủ bên P --> TM thận
T dài, ĐM thận P dài

TM tinh T dẫn lưu về TM thận T

46. Để nghiên cứu tác động của nhân tố môi trường lên sự phát triển của vi sinh vật, người ta thường dùng môi trường nuôi cấy chọn lọc. Môi trường này có thể được dùng để:
- A. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải protein.
 - B. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose.
 - C. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải tinh bột.
 - D. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải lipid.
47. Để nghiên cứu tác động của nhân tố môi trường lên sự phát triển của vi sinh vật, người ta thường dùng môi trường nuôi cấy chọn lọc. Môi trường này có thể được dùng để:
- A. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải protein.
 - B. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose.
 - C. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải tinh bột.
 - D. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải lipid.
48. Để nghiên cứu tác động của nhân tố môi trường lên sự phát triển của vi sinh vật, người ta thường dùng môi trường nuôi cấy chọn lọc. Môi trường này có thể được dùng để:
- A. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải protein.
 - B. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose.
 - C. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải tinh bột.
 - D. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải lipid.
49. Để nghiên cứu tác động của nhân tố môi trường lên sự phát triển của vi sinh vật, người ta thường dùng môi trường nuôi cấy chọn lọc. Môi trường này có thể được dùng để:
- A. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải protein.
 - B. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose.
 - C. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải tinh bột.
 - D. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải lipid.
50. Để nghiên cứu tác động của nhân tố môi trường lên sự phát triển của vi sinh vật, người ta thường dùng môi trường nuôi cấy chọn lọc. Môi trường này có thể được dùng để:
- A. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải protein.
 - B. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải cellulose.
 - C. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải tinh bột.
 - D. Chọn lọc vi sinh vật có khả năng phân giải lipid.



☒ C. CT scan hệ tiêu.
☐ D. MRI
☐ E. Chụp tế thần ngược chiều.

12. Tất cả những đặc điểm sau đây của lao tiêu sinh dục đều có thể thấy trên UTV, NGOẠI TRỪ:
☐ A. Hình ảnh đa thùy.
☐ B. Hình ảnh đa nang.
☐ C. Hình ảnh đa ổ.
☐ D. Hình ảnh đa ổ.
☐ E. Hình ảnh đa ổ.

☒ D. Dùng bóng quang nhỏ.
Giải: Dùng bóng quang nhỏ.

53. ☒ Nguồn sáng dùng quang điện trở để điều khiển đèn báo hiệu là thuộc ngành trang?

54. Dạng ion nào sau đây thường được tìm thấy trong nước?



99. 2016-2017

A. Công ty phòng tránh bằng vitamin B6

☒ C. Thế biến rõ ngay sau khi bắt đầu diễn ra

Điền vào bảng trống bên dưới

Định thường lập sau nhiều tháng tiếp tục điều trị.

36. Phát triển về can thiệp phần mềm trong lao động sinh học

☒ Định hướng lập các chức năng:
Phát triển về các chức năng chuyên sâu theo lĩnh vực:
☒ Định hướng phát triển theo các lĩnh vực: 4-6 tháng trước phát triển

- ko có vôi hóa thì ko cắt 1 phần thận
- ko mở dẫn lưu áp xe, do có thể chọc hút hiệu quả
- vẫn cắt mào tinh

- B. Không có vôi hóa thận không là chống chỉ định cắt một phần thận.
- C. Phẫu thuật mở dẫn lưu áp xe thường cần dùng đến.
- D. Không có chỉ định cắt mào tinh trong thời hóa trị lao hiện đại ngày nay.
- E. Tất cả sai.

57. Trong các bệnh nhân tiết niệu nhập viện, người ta thấy loại bệnh đứng đầu là:

- ☒ A. Nhiễm trùng niệu
- B. Bướu hệ tiết niệu
- C. Sỏi đường tiết niệu
- D. Chấn thương đường tiết niệu dưới
- E. Bệnh bẩm sinh đường tiết niệu

58. Bệnh nhân nam thấy búi một bên to. Đi khám được cho làm siêu âm phát hiện một khối u ở tinh. Chẩn đoán:

- A. Bướu tinh hoàn ẩn lan mào tinh.
- ☒ B. Ung thư mào tinh.
- C. Ung thư nơi khác di căn đến mào tinh.
- D. Hầu như không nghi ngờ ác tính.
- E. Hạch vùng bẹn búi phì đại.

59. Vị trí thường gặp nhất của ung thư tuyến tiền liệt là:

- A. Vùng trung tâm tiền liệt tuyến
- ☒ B. Vùng ngoại vi tuyến tiền liệt và vùng mòm.
- C. Vùng chuyển tiếp
- D. Tất cả các vùng bị ung thư tiền liệt tuyến là như nhau
- E. Vùng cổ tiền liệt tuyến

60. Loại tế bào thường gặp nhất trong ung thư tiền liệt tuyến là

- A. Tế bào chuyển tiếp
- ☒ B. Tế bào tuyến.
- C. Tế bào nhỏ
- D. Lympho bào
- E. Sarcoma

61. Một người nam 45 tuổi có cha bị ung thư tuyến tiền liệt nên lo sợ cũng xin khám. Anh (chị) sẽ làm gì?

- A. Khám khám hậu môn trực tràng (DRE)
- ☒ B. DRE và làm thêm PSA.
- C. DRE, PSA huyết thanh và làm thêm CT scan
- D. DRE, xét nghiệm PSA huyết thanh và làm thêm MRI (cộng hưởng từ)
- E. Xạ hình tiền liệt tuyến

2. Một bệnh nhân 90 tuổi bị ung thư tiền liệt tuyến giai đoạn T1aN0M0. Hướng xử trí thế nào?

- A. Cắt tiền liệt tuyến toàn phần
- B. Hóa trị
- C. Xạ trị
- ☒ D. Không làm gì hết, chỉ theo dõi.
- E. Chụp XQ phổi mỗi 3 tháng

tiền lượng sống < 10 năm, bệnh già sớm

Carcinom in situ ở bàng quang thường có triệu chứng gì? CHON CẤU SAI.

- A. Tiểu máu.
- B. Triệu chứng kích thích như viêm bàng quang.
- ☒ C. Sụt cân.
- D. Tiểu nhiễm mủ.

B. Niêm mạc có cấu trúc đặc biệt riêng của đường niệu, lót bên trong từ đài-bể thận đến bàng quang.
C. Niêm mạc có cấu trúc đặc biệt riêng của đường niệu, lót bên trong từ đài-bể thận đến hết niệu đạo.
D. Niêm mạc không phải riêng của đường niệu, lót bên trong từ đài-bể thận xuống đến phần đầu của niệu đạo.
E. Có vai trò trong hấp thu nước và điện giải.

65. Bướu niệu mạc, CHỌN CẤU SAI:
A. Niệu mạc có cấu trúc mô học đặc biệt, chỉ thấy trên đường niệu.
B. Ung thư xuất phát từ niệu mạc thường được gọi là Carcinôm.
C. Tiểu máu rất thường gặp ở lớp nông niêm mạc đường tiết niệu.
D. Là loại ung thư giới hạn ở lớp nông niêm mạc đường tiết niệu.
E. Carcinôm tế bào chuyển tiếp là ung thư thường gặp trên đường xuất tiết của hệ niệu.

66. Triệu chứng gợi ý của bướu bàng quang giai đoạn đầu:
A. khối u hạ vị.
B. tiểu máu dai dẳng, đơn thuần.
C. tiểu khó, bí tiểu.
D. tiểu gắt buốt, có mủ.
E. tiểu khó và đau vùng hạ vị.

67. Tăng sinh lành tính của tuyến tiền liệt, thường ảnh hưởng chất lượng cuộc sống của bệnh nhân:
A. Bệnh lành tính của tuyến tiền liệt.
B. Có thể kèm theo ung thư tuyến tiền liệt.
C. Tăng sinh lành tính của tuyến tiền liệt.
D. Phát sinh từ vùng chuyển tiếp của tuyến tiền liệt hoặc vùng mô tuyến quanh niệu đạo.
E. Tất cả đúng.

68. Tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt, các phương án điều trị hiện nay gồm:
A. Nội khoa, ngoại khoa, nội tiết tố liệu pháp.
B. Chờ đợi, nội khoa và nội soi.
C. Nội khoa, ngoại khoa, hoá trị.
D. Nội khoa, ngoại khoa, hoá trị, xạ trị.
E. Chờ đợi, nội khoa, ngoại khoa và can thiệp nội mạch.

69. Tình hoàn ẩn là yếu tố nguy cơ gây tăng tỉ lệ bị ung thư tinh hoàn lên:
A. Gấp 2 lần.
B. Gấp 4 lần.
C. Gấp 8 lần.
D. Gấp 10-15 lần.
E. Không thay đổi tỉ lệ nguy cơ.

70. Ung thư tinh hoàn thường cho đi căn hạch nhiều nhất:
A. Có thể đi căn hạch bẹn.
B. Hạch chậu bịt. Hạch cổ.
C. Hạch dọc động mạch chủ.
D. Hạch thượng đòn trái.
E. A, C đúng.

71. Tinh hoàn ẩn (cryptorchidism) là, CHỌN CẤU SAI:
A. Tinh hoàn ẩn dạng không xuống bìu (undescended testis, testicular malposition).
B. Tinh hoàn ẩn dạng lâm sàng trong ống bẹn.
C. Tinh hoàn ẩn dạng lâm sàng trong ổ bụng.
D. Có thể có biến chứng xoắn tinh hoàn.
E. Có thể có biến chứng nên thường chỉ điều trị nội khoa, những việc cần phải phẫu thuật chỉ dành cho trường hợp này.

Seminom

81. Trong cơ thể người, loại tế bào nào có khả năng phát triển thành khối u ác tính?
 A. Tế bào biểu mô
 B. Tế bào nội mô
 C. Tế bào thần kinh
 D. Tất cả các tế bào trên
82. Khi thăm khám và làm tiểu âm phát hiện một khối u ở cổ tử cung, loại u ác tính nào có thể xảy ra?
 A. Malignant melanoma
 B. Xof nghi ngờ các chất chỉ điểm hóa sinh và các xét nghiệm hình ảnh
 C. Cắt tinh hoàn bệnh ngã bẹn không cần làm phẫu thuật
 D. Tất cả đều đúng
83. Nguyên lý của miễn dịch học trong ghép thận là
 A. Hiện tượng miễn dịch học ghép mạn
 B. Thái ghép cấp và thái ghép mạn
 C. Thái ghép tối cấp và thái ghép mạn
 D. Phản ứng kháng nguyên - kháng thể
 E. Phản ứng giữa kháng nguyên bạch cầu (HLA) và lymphocyte
84. Sự đường tiết niệu đứng hàng thứ ba sau các bệnh lý
 A. Nhiễm khuẩn niệu và chấn thương thận
 B. Nhiễm khuẩn niệu và bệnh lý tuyến tiền liệt
 C. Nhiễm khuẩn niệu và bệnh lý đường tiết niệu
 D. Nhiễm khuẩn niệu và bệnh bẩm sinh đường tiết niệu
 E. Nhiễm khuẩn niệu và bệnh mãn tính đường tiết niệu
85. Định nghĩa viêm thận bể thận mạn (chronic pyelonephritis)
 A. Viêm thận bể thận kéo dài với tiêu chuẩn bắt buộc phải có khuẩn niệu
 B. Viêm thận bể thận gây teo thận (atrophic pyelonephritis)
 C. Viêm thận bể thận mô tả tình trạng thận có sẹo, co lại và được chẩn đoán bằng hình thái, hình ảnh học, hay chức năng thận, có thể xảy ra sau khi
 D. Là một từ để mô tả tình trạng thận (atrophic pyelonephritis)
 E. Teo thận sau tắc nghẽn
86. Phản ứng ACB nước tiểu (Antibody-coated bacteria)
 A. Do V. Thomas giới thiệu năm 1974, rất có ích trong chẩn đoán
 B. Bệnh nhân người lớn
 C. Khi dương tính là chắc chắn có nhiễm trùng ở thận
 D. Dương tính khi vi khuẩn gây nhiễm trùng quan trọng ở hệ niệu
 E. Chỉ cho dù nhiễm trùng ở bàng quang hay thận
87. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm
 A. Chỉ A và B đúng
 B. Chỉ A và C đúng
 C. Chỉ B và C đúng
 D. Chỉ A và B và C đúng
 E. Tất cả các yếu tố trên

ko bắt buộc có khuẩn niệu

- ☒ C. Tiểu mủ vô trùng
☒ D. Tiểu máu đại thể hoặc vi thể.
☒ E. Sốt về chiều là triệu chứng rất đặc hiệu.
94. ☒ Hoảng nhiễm khuẩn niệu thường do tác nhân:
A. Cầu trùng gram âm.
☒ B. Trùng trùng gram dương.
C. Cầu trùng gram dương.
D. Cầu trùng gram âm.
☒ E. Tất cả sai.

trùng trùng gram âm

95. Phát biểu về dịch tễ học lao:
A. Tần suất lao ở Hoa Kỳ đã tăng từ thập niên 1990.
B. Một cách tổng quát thì lao là nhiễm trùng cơ hội hiếm gặp nhất ở bệnh nhân AIDS.
C. Tần suất lao ở những người nhập cư châu Á thì tương đương với những người sinh ra tại Hoa Kỳ.
☒ D. Lao xảy ra chủ yếu ở bệnh nhân mắc hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) ở giai đoạn muộn của bệnh (số lượng tế bào CD4 < 200/mm³).
☒ E. Tất cả sai.

96. Sự lây lan của *Mycobacterium tuberculosis* thì ít phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?
A. Lượng vi khuẩn hít vào.
B. Độ lây nhiễm của dòng mycobacterium.
C. Thời gian tiếp xúc với nguồn lây bệnh.
☒ D. Tình trạng miễn dịch của nguồn lây bệnh.
☒ E. Tình trạng miễn dịch của cá thể phơi nhiễm.

97. Phát biểu về lao?
☒ A. Người không phải là nguồn lây duy nhất của *M. tuberculosis*.
B. Viêm mào tinh là một triệu chứng hiếm gặp của lao niệu sinh dục.
C. Sự lây truyền lao niệu sinh dục từ nam sang nữ là thường gặp.
D. Lao thận thường gặp nhất ở trẻ em nhỏ hơn 5 tuổi.
☒ E. Tất cả sai.

lao thận thường gặp 20-40 tuổi

98. Bệnh lý nào sau đây không là nguyên nhân gây ra tình trạng vi khuẩn tồn tại hoặc tái phát nhanh sau khi điều trị nhiễm khuẩn niệu tích cực:
A. Sạn nhiễm trùng.
☒ B. Viêm thận bể thận cấp do nhiễm trùng ngược dòng.
C. Hoại tử gai (nhú) thận.
D. Bệnh thận xẹp một bên.
E. Viêm tuyến tiền liệt mạn tính do vi khuẩn.

99. Ở trẻ 1-5 tuổi, nhiễm khuẩn niệu thường gặp nhất là do nguyên nhân nào sau đây:
A. Đa quy đầu, bất thường giải phẫu đường niệu.
B. Bất thường chức năng tổng thoát của đường niệu dưới.
☒ C. Bất thường giải phẫu đường niệu.
D. Thủ thuật niệu.
E. Tất cả đúng.

6-15 tuổi: bất thường chức năng

100. Cách nào sau đây thường gây nhiễm khuẩn niệu nhất?
A. Vi khuẩn lây lan qua đường máu.
B. Vi khuẩn lây lan qua bạch huyết.
C. Vi khuẩn xâm nhập trực tiếp từ các cơ quan kế cận.
☒ D. Vi khuẩn quanh niệu đạo di chuyển lên đường niệu.
E. Vi khuẩn lây lan theo đường xuôi chiều.

101. Yếu tố nào của vi khuẩn giúp chúng kháng lại được sự đề kháng nhiễm trùng tự nhiên của cơ thể?
CHỌN CÂU SAI

- A. Một số nhóm huyết thanh O, K, H
- B. Hemolysin và tăng biểu hiện kháng nguyên vỏ bọc K
- C. "Ligand"
- D. Vi mao

☒ E. Lớp vỏ của vi khuẩn có khả năng bất hoạt bạch cầu

102. Trên lâm sàng, trong điều trị nhiễm khuẩn niệu không đặc hiệu và không phức tạp, để khắc chế hiện tượng đôi bên đề kháng của vi khuẩn, người ta làm gì? CHỌN CÂU SAI

- A. Truyền nước và gây lợi niệu nhanh để làm giảm số lượng vi khuẩn trước khi bắt đầu điều trị.
- B. Tăng liều kháng sinh gấp đôi hoặc gấp ba trong 48 giờ đầu để vượt trên MIC càng nhiều càng tốt
- C. Chọn loại kháng sinh có nồng độ trong nước tiểu cao hơn MIC càng nhiều càng tốt.
- D. Không cần thiết phối hợp kháng sinh

☒ E. Luôn luôn cho bệnh nhân nhập viện để điều trị kháng sinh.

103. Viêm bàng quang cấp. Chọn câu sai.

- A. Thường có triệu chứng kích thích đi tiểu như tiểu gắt, tiểu nhiều lần, tiểu gấp.
- B. Hiếm khi có sốt hay triệu chứng toàn thân.
- C. Khi lâm sàng và tổng phân tích nước tiểu gợi ý chẩn đoán nhiều thì có thể không cần cấy nước tiểu.

☒ D. Liệu pháp estrogen thay thế có tác dụng bảo vệ ở người nữ mãn kinh bị viêm bàng quang tái phát.

E. Thường gặp nhất là do E. Coli

104. Dùng corticosteroids trong điều trị lao niệu sinh dục

- A. Chống chỉ định tuyệt đối vì có thể gây bùng phát lao toàn thân
- ☒ B. Chủ yếu trong điều trị viêm lao bàng quang cấp nặng và không dùng quá 4 tháng
- ☒ C. Chủ yếu để điều trị viêm hẹp niệu quản do lao và dùng 4-6 tuần
- D. Chủ yếu nhằm phòng ngừa suy thận
- E. Tất cả sai.

105. Định nghĩa nhiễm khuẩn niệu:

- A. Tình trạng khuẩn niệu
- B. Tình trạng mủ niệu
- C. Nhiễm trùng vật chứa đựng: thận, niệu quản, bàng quang.

☒ D. Đáp ứng viêm của niệu mạc đối với sự xâm nhập của vi khuẩn, thường đi kèm với khuẩn niệu và mủ niệu.

E. Nhiễm trùng vật chứa đựng: nước tiểu

106. Mủ niệu mà không có khuẩn niệu (tiểu mủ vô trùng)

- ☒ A. Là dấu hiệu đặc trưng của lao niệu
- B. Là dấu hiệu cổ điển của lao niệu
- C. Thường nói lên đáp ứng viêm của niệu mạc đối với sự xâm nhập của vi khuẩn.
- D. Cần tìm lao niệu, sạn, hay ung thư đường niệu
- ☒ E. Câu B và D.

107. Cách định nghĩa nhiễm khuẩn niệu có biến chứng-không biến chứng là dựa vào:

- A. Độ lực, sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn gây bệnh
- B. Bệnh nhân nam hay nữ
- C. Bệnh nhân có suy giảm miễn dịch hay không
- D. Cơ năng và cấu trúc giải phẫu học đường niệu có bình thường hay không
- ☒ E. Câu A, C và D.

108. Các nguyên lý của kháng sinh trị liệu: chọn câu sai

- B. Oxalate calci
- C. Phosphate
- D. Ammonium
- E. Carbonate

117. Nam 65 tuổi, ung thư tuyến tiền liệt giai đoạn T2N0M0, Gleason 7 (4+3), điều trị:
- A. Nội tiết trị liệu.
 - B. Nội tiết trị liệu + xạ trị.
 - C. Cắt đốt nội soi tiền liệt tuyến.
 - D. Cắt hai tinh hoàn đơn thuần.
 - ☒ E. Cắt tuyến tiền liệt tận gốc.
118. Ung thư tuyến tiền liệt giai đoạn T1N0M0 đã mổ cắt tuyến tiền liệt tận gốc. Cần:
- A. Điều trị nội tiết tổ bổ túc
 - B. Điều trị nội tiết tổ và xạ trị bổ túc
 - C. Hòa trị bổ túc
 - ☒ D. Chỉ theo dõi, không điều trị bổ túc thêm.
 - E. Xạ trị nên tiến hành sớm sau mổ.
119. Triệu chứng thường thấy nhất của ung thư tinh hoàn là:
- A. Bìu to và sưng đau.
 - B. Đau ở bìu
 - C. Nhũ hóa (Gynecomastia)
 - D. Hạch bẹn to.
 - ☒ E. Tất cả sai.
120. Nam < 25 tuổi có cha bị ung thư tuyến tiền liệt, khi nào nên thử PSA?
- A. Nên thử ngay.
 - B. Nên thử ở độ tuổi 30
 - ☒ C. Nên thử ở tuổi 40
 - D. Nên thử ở tuổi >50
 - E. Thử khi có triệu chứng.

Hết